

KINH TẾ VIỆT NAM SAU KHI GIA NHẬP WTO NHÌN TỪ THỰC TRẠNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Lê Thị Kim Chung*, Nguyễn Phương Mai**

Ngày nhận: 19/6/2014

Ngày nhận bản sửa: 23/7/2014

Ngày duyệt đăng: 15/8/2014

Tóm tắt:

Việc gia nhập WTO đã có những tác động mạnh mẽ đến một số lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam, nhất là xuất nhập khẩu. Nhập khẩu không chỉ tạo điều kiện thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, thúc đẩy xuất khẩu phát triển, mà còn đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, bổ sung nguồn tư liệu sản xuất và quỹ hàng hoá tiêu dùng, góp phần ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Vì cơ cấu nhập khẩu được hình thành từ chính đặc điểm, nhu cầu về phát triển kinh tế xã hội của đất nước nên có thể xem như là một bức tranh phản ánh thực trạng của nền kinh tế Việt Nam. Bài viết đi vào phân tích thực trạng nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ sau khi gia nhập WTO, chỉ ra những yếu kém tồn tại trong nền kinh tế, từ đó đề xuất một số khuyến nghị khắc phục những vấn đề còn tồn tại của nhập khẩu nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững.

Từ khóa: nhập khẩu hàng hóa, cơ cấu nhập khẩu, WTO, kinh tế Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Ngày 11-1-2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới (WTO) và hiện nay, tổ chức này đã có 158 thành viên. Đây là sự kiện đánh dấu một mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trên con đường hội nhập, Việt Nam đã tham gia đầy đủ các định chế kinh tế toàn cầu, mở rộng thị trường hàng hóa dịch vụ, đầu tư quốc tế, đổi mới mạnh mẽ hơn và đồng bộ hơn các thể chế, đồng thời cải tiến nền hành chính quốc gia theo hướng hiện đại.

Việc gia nhập WTO đã có những tác động mạnh mẽ đến một số lĩnh vực của nền kinh tế, nhất là xuất nhập khẩu, là 2 yếu tố có vai trò rất quan trọng với nền kinh tế. Trong đó, nhập khẩu không chỉ tạo điều kiện thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, thúc đẩy xuất khẩu phát triển, đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, bổ sung nguồn tư liệu sản xuất, và bổ sung quỹ hàng hoá tiêu dùng, góp phần ổn định và

cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện các mục tiêu cơ bản về kinh tế - xã hội của đất nước.

Kim ngạch nhập khẩu của một nước tăng lên, có thể làm nảy sinh hai ảnh hưởng song song: mở rộng nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu xây dựng, sản xuất trong nước; nhưng nếu kim ngạch nhập khẩu tăng quá mạnh thì có thể làm giảm thu nhập quốc dân, hạn chế nhu cầu tiêu dùng trong nước, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế. Như vậy, có thể xem cơ cấu nhập khẩu như là một bức tranh phản ánh thực trạng của nền kinh tế Việt Nam.

Bài viết đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam sau khi gia nhập WTO thông qua việc phân tích thực trạng nhập khẩu hàng hóa (NKHH) của Việt Nam, từ đó đề xuất một số khuyến nghị khắc phục những vấn đề còn tồn tại của nhập khẩu nhằm đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững.

2. Thực trạng nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam sau khi gia nhập WTO

2.1. Về quy mô và tốc độ tăng trưởng

Kể từ khi gia nhập WTO, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng rất nhanh. Ngay trong năm đầu gia nhập năm 2007 tổng giá trị hàng nhập khẩu tăng 39,82% tương đương mức tăng 17,87 tỷ USD so với năm 2006. Đến năm 2008, nhập khẩu vẫn tăng với tốc độ khá cao 28,6% tương đương tăng 17,95 tỷ USD. Có thể nói, trong hai năm đầu sau khi gia nhập WTO tình hình nhập khẩu phát triển khá mạnh, tốc độ nhập khẩu bình quân hai năm là 34,21%. Năm 2009, do tác động của suy thoái kinh tế thế giới nhập khẩu giảm còn 13,34%, tương đương giảm 10,77 tỷ USD. Tuy nhiên, nhập khẩu hàng hóa đã nhanh chóng phục hồi, năm 2010 tăng 14,89 tỷ USD tương đương với tốc độ tăng 21,29%, đến năm 2011 nhập khẩu hàng hóa tăng cao nhất so với tất cả các năm về trước với tốc độ 25,83% tương đương mức tăng 21,91 tỷ USD.

Nhưng hai năm gần đây, nhập khẩu chỉ tăng nhẹ: Năm 2012 chỉ tăng 7,03 tỷ USD, tương đương tốc độ tăng 6,59% so với năm trước; năm 2013 tăng 17,52 tỷ USD, tương đương mức tăng 15,04%. Vì vậy, tốc độ tăng bình quân 7 năm sau khi gia nhập WTO (2007-2013) là 17,74%, thấp hơn tốc độ tăng bình quân 7 năm giai đoạn 2000-2006 (tốc độ tăng nhập khẩu bình quân hàng năm là 19,51%). Nhưng xét về tổng giá trị nhập khẩu, thì giai đoạn 2007-2013 đạt 650,10 tỷ USD, gấp 3,4 lần giai đoạn 2000-2006 (tổng giá trị nhập khẩu đạt 190,48 tỷ USD) (xem hình 1).

Qua Bảng thứ hạng xuất khẩu, nhập khẩu của

Việt Nam trên toàn thế giới theo thống kê của WTO giai đoạn 2003-2012 (2013), thứ hạng của Việt Nam xét theo kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2002 ở vị trí 43 trong số các nước, vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. Tuy nhiên, đến năm 2012 thứ hạng nhập khẩu hàng hóa của nước ta tăng 18 bậc lên vị trí thứ 34.

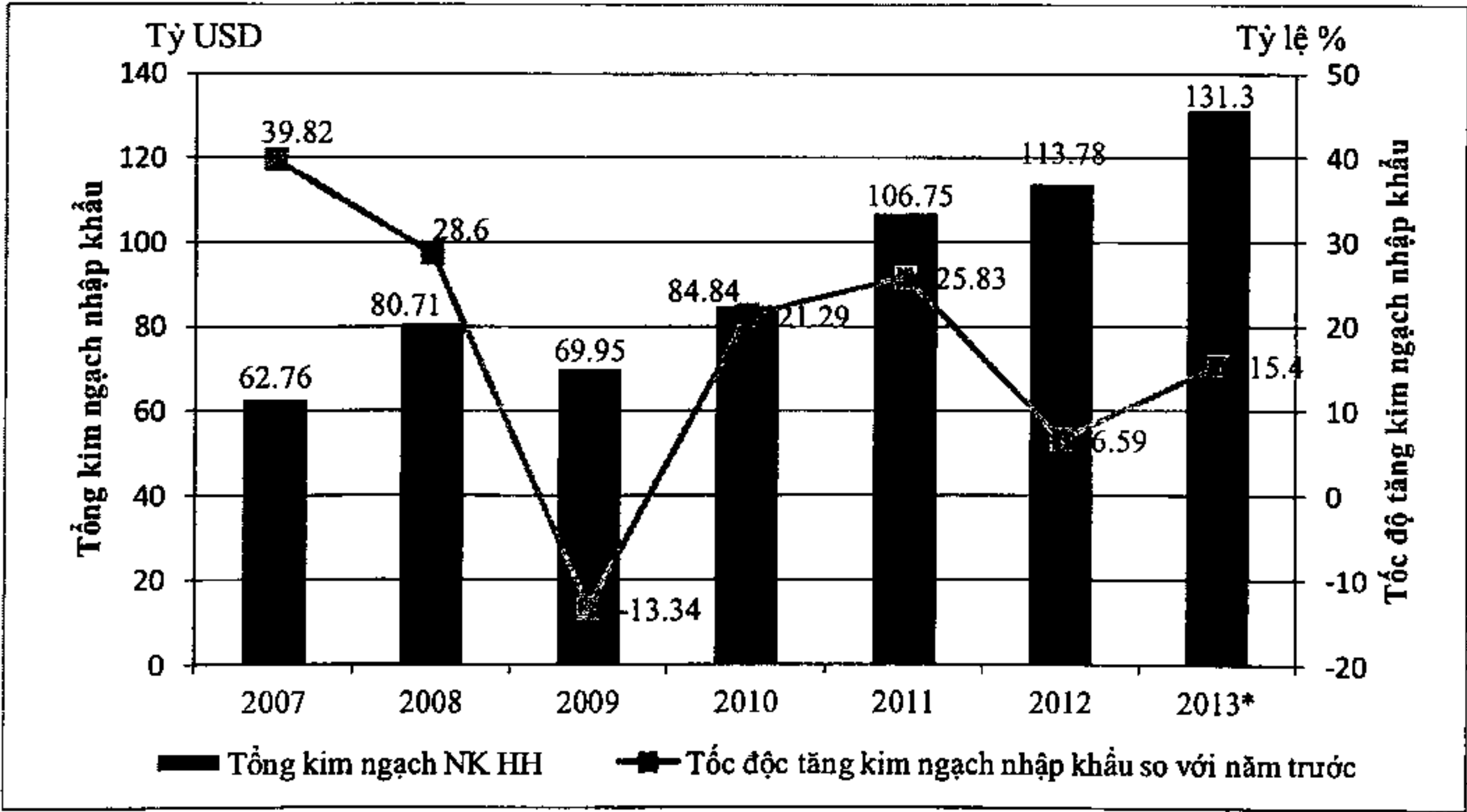
Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu những năm sau khi gia nhập WTO tăng nhanh là do các nguyên nhân chính sau:

- Đây là yêu cầu tất yếu của nền kinh tế đang phát triển hướng ra xuất khẩu như nước ta. Do trình độ công nghệ của nước ta còn thấp nên phải nhập khẩu nhiều;

- Do nhu cầu về nguyên, vật liệu chất lượng cao làm hàng xuất khẩu ngày càng tăng, trong khi sản xuất trong nước chưa đáp ứng được. Bên cạnh đó, trong những năm qua, chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu thất nghiệp gia tăng nên hoạt động gia công, lắp ráp được đẩy mạnh để giải quyết một phần việc làm cho người lao động, phải nhập khẩu khối lượng lớn nguyên liệu hàng gia công đã làm cho kim ngạch nhập khẩu gia tăng đáng kể;

- Sự biến động về giá cả trên thị trường thế giới: giá xăng dầu và các nguyên, vật liệu nước ta nhập khẩu với khối lượng lớn đều tăng đã làm cho kim ngạch nhập khẩu hàng hóa hàng năm tăng nhanh. Ngoài ra, sự biến động trong giá hàng hóa thế giới cũng dẫn tới hoạt động đầu cơ, nên nhiều hàng hóa được nhập khẩu để tích trữ trước khi giá tăng cũng

Hình 1: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2007 – 2012



Ghi chú: * Số liệu NKHH năm 2013 là từ Tổng cục thống kê (2014).

Nguồn: Tổng cục thống kê (2013, tr.527) và tính toán của tác giả.

Bảng 1: Cơ cấu nhập khẩu phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2007-2013

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013*
Tổng kim ngạch NKHH (tỷ USD)	62,76	80,71	69,95	84,84	106,75	113,78	131,3
Khu vực kinh tế trong nước							
Kim ngạch NK (tỷ USD)	41,05	52,83	43,88	47,87	58,36	53,84	56,8
- Tỷ trọng(%)	65,4	65,5	62,7	56,4	54,7	47,3	43,3
- Tốc độ tăng trưởng(%)	12,65	11,78	-8,95	3,99	10,49	-4,52	2,96
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài							
- Kim ngạch NK (tỷ USD)	21,71	27,88	26,07	36,97	48,39	59,94	74,5
- Tỷ trọng (%)	34,6	34,5	37,3	43,6	45,3	52,7	56,7
- Tốc độ tăng trưởng (%)	31,67	28,42	-6,51	41,82	30,89	23,88	24,29

Ghi chú: * Số liệu NKHH năm 2013 là từ Tổng cục thống kê (2014)

Nguồn: Tổng cục thống kê (2013, tr.538) và tính toán của tác giả

làm gia tăng kim ngạch nhập khẩu.

2.2. Về cơ cấu nhập khẩu hàng hóa

2.2.1. Cơ cấu nhập khẩu phân theo thành phần kinh tế:

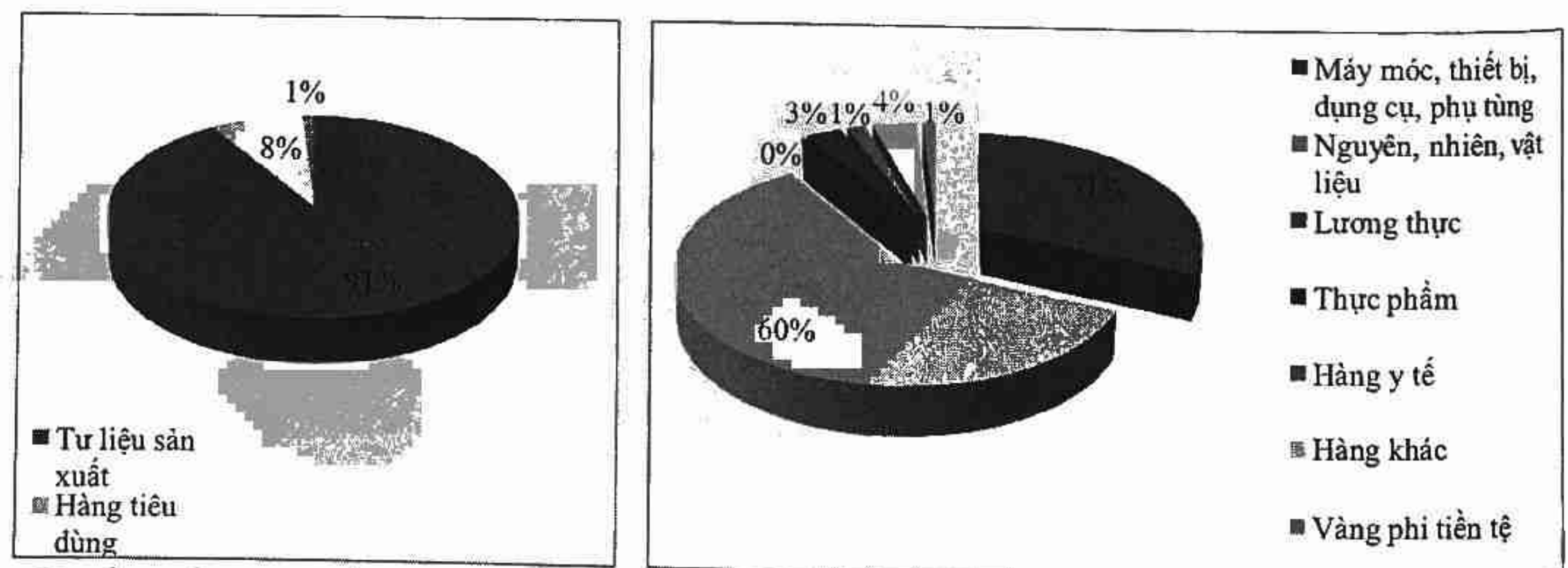
Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam sau khi gia nhập WTO tăng chủ yếu ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, do Việt Nam trở thành thành viên của WTO đã thu hút một nguồn vốn FDI khá lớn hàng năm nên nhu cầu nhập khẩu để đầu tư mở rộng sản xuất tăng theo.

Tổng giá trị nhập khẩu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt 295,46 tỷ USD, bình quân hàng năm tăng 24,92%; còn tổng giá trị nhập khẩu giai đoạn này của khu vực kinh tế trong nước cao hơn đạt 354,64 tỷ USD, nhưng bình quân hàng năm tăng với tốc độ thấp hơn chỉ 12,15%. Nhưng xét về cơ cấu, tính chung 7 năm (2007-2013) tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa của khu vực

kinh tế trong nước bình quân chiếm 54,6%, cao hơn khu vực kinh tế FDI (bình quân chiếm 45,4%). Tuy nhiên, quan sát kỹ hơn cơ cấu hai khu vực, có thể thấy, tỷ trọng nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước có xu hướng giảm dần, từ mức chiếm 65,4% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2007 xuống còn 43,3% năm 2013; trong khi khu vực kinh tế FDI tăng rất nhanh từ tỷ trọng chỉ chiếm 34,6% năm 2007 lên 56,7% năm 2013. Do vậy, đến nay, sự chênh lệch nhập khẩu hàng hóa giữa hai khu vực kinh tế không còn lớn như những năm trước đây. Điều này cho thấy, chủ trương thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu đã phát huy hiệu quả, đồng thời thể hiện khả năng cạnh tranh xuất khẩu của khu vực này hơn hẳn so với khu vực kinh tế trong nước do có lợi thế về công nghệ, định hướng mặt hàng và thị trường.

2.2.2. Cơ cấu nhập khẩu phân theo nhóm hàng:

Hình 2: Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa bình quân theo nhóm hàng giai đoạn 2007 – 2013 (%)



Nguồn: Tổng cục thống kê (2013, tr.538) và tính toán của tác giả

Trong giai đoạn 2007-2013, tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa nói chung ngày càng gia tăng và nhập khẩu thuộc nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm tỷ trọng rất lớn, trung bình khoảng 91% tổng giá trị nhập khẩu, còn hàng tiêu dùng chỉ chiếm 8%.

Tuy hàng tiêu dùng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa và thuộc nhóm hàng hạn chế nhập khẩu nhưng từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO kim ngạch nhập khẩu hàng tiêu dùng có xu hướng tăng mạnh, đặc biệt là các mặt hàng xa xỉ, ngay cả trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu (từ giữa năm 2008) từ 4,66 tỷ USD năm 2007 lên 10,5 tỷ USD năm 2013. Một ví dụ là trong năm 2007, kim ngạch nhập khẩu ô tô nguyên chiếc lên tới 579 triệu USD (hơn 30 nghìn chiếc), tăng 171,8% so với năm 2006; năm 2008 tuy tăng thấp hơn so với năm 2007 (72,7%) nhưng vẫn lên tới 1 tỷ USD (50,4 nghìn chiếc); thậm chí, trong năm 2009 khi toàn bộ nền kinh tế thế giới gặp khủng hoảng và nhiều hãng xe lớn đứng bên bờ vực phá sản do nhu cầu tiêu thụ xe trên toàn thế giới giảm mạnh, thì lượng ô tô nguyên chiếc nhập khẩu vào Việt Nam đạt mức kỷ lục với gần 80,4 nghìn chiếc, tăng 57,8% so với năm 2008 và gấp 6,5 lần so với năm 2006; trong 7 năm 2007-2013, bình quân hàng năm kim ngạch nhập khẩu ô tô đạt 1,03 tỷ USD (Tổng cục thống kê, 2013).

Bên cạnh đó, một số mặt hàng tiêu dùng khác tăng cao như: tổng kim ngạch nhập khẩu của hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 53,71 tỷ USD, bình quân hàng năm tăng 38,17%; hàng điện thoại các loại đạt 21,24 tỷ USD, bình quân hàng năm tăng khoảng 30% (Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu, 2014). Nhập khẩu hàng tiêu dùng tăng mạnh là do: thu nhập ở Việt Nam tăng lên tạo thêm nhu cầu đối với hàng tiêu dùng và xa xỉ phẩm cộng với hiệu ứng thu nhập từ tài sản tăng, cùng với việc cắt giảm thuế quan đối với một số mặt hàng tiêu dùng nhập khẩu. Rõ ràng đây là điều không bình thường khi nước ta

sản xuất còn nhỏ và thu nhập của người dân tuy có tăng hàng năm, nhưng vẫn thuộc nhóm trung bình thấp. Tư tưởng thích dùng hàng ngoại nhập đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhập khẩu.

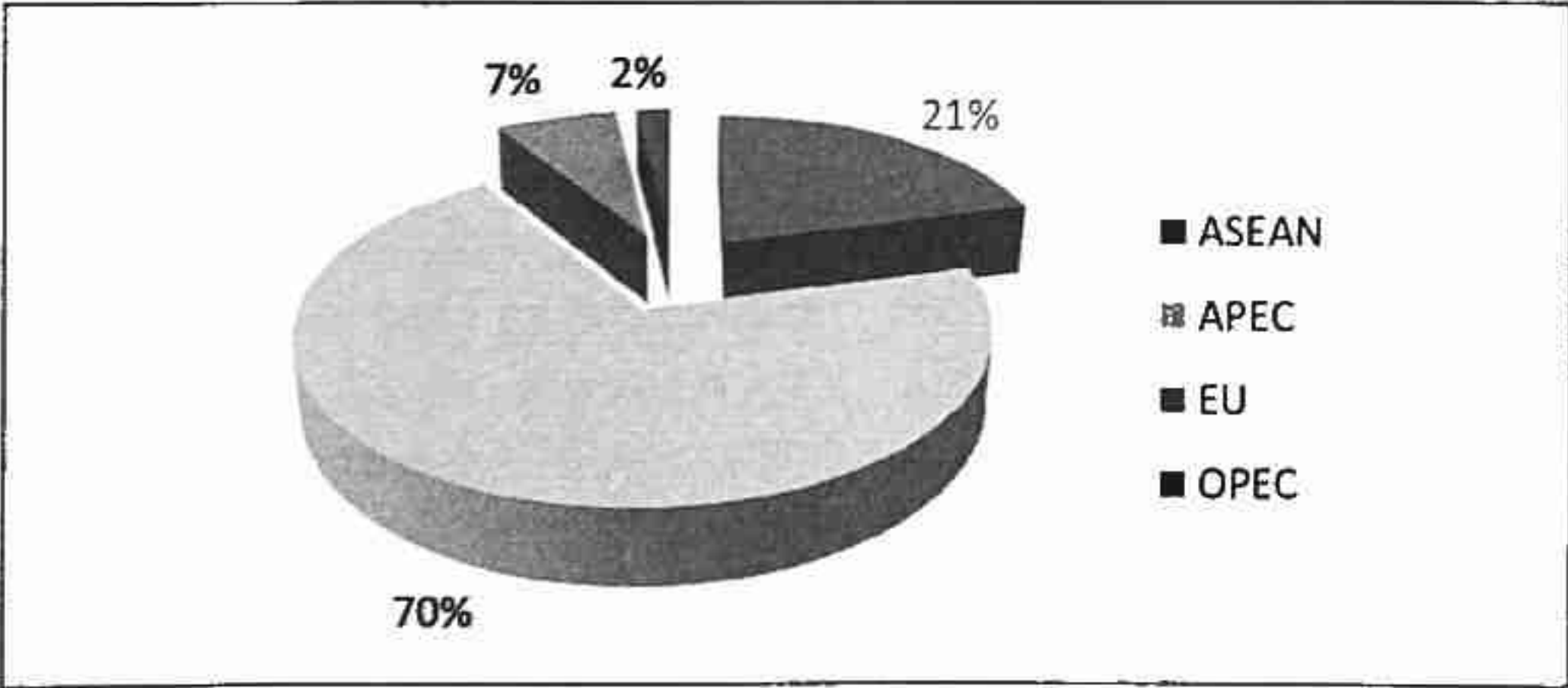
Tính chung, hàng hóa là tư liệu sản xuất nhập khẩu giai đoạn 2007-2013 đạt 588,45 tỷ USD, bình quân hàng năm tăng 18,43%. Trong đó, nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng trong những năm gần đây nhập khẩu tăng trưởng khá cao, trung bình chiếm khoảng 31% tổng giá trị nhập khẩu. Điều này là hợp lý vì Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa, trình độ sản xuất công nghiệp còn thấp. Nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm khoảng 60% tổng giá trị nhập khẩu, một số mặt hàng nguyên liệu tăng khá trong giai đoạn này như: nguyên phụ liệu dệt may, da giày tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu đạt 19,14 tỷ USD, bình quân hàng năm tăng 11,22%; vải các loại đạt 40,27 tỷ USD tăng với tốc độ 17%/năm; hóa chất đạt 15,6 tỷ USD tăng 16,11%; sợi dệt đạt 8,4 tỷ tăng 14%/năm; thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 4,12 tỷ USD tăng với tốc độ khá cao 22,5%/năm; sắt thép bình quân hàng năm nhập khẩu khoảng 85 nghìn tấn, tăng khoảng 6,5%/năm (Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu, 2014).

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến nhập khẩu hàng tư liệu sản xuất cao: như đã đề cập ở trên nhiều mặt hàng sản xuất trong nước phải nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên liệu mà trong nước không đáp ứng được, cùng với đó là quá trình công nghiệp hóa đang diễn ra mạnh mẽ nên nhu cầu thay thế thiết bị lạc hậu bằng cách nhập khẩu công nghệ từ các nước phát triển góp phần làm gia tăng nhu cầu nhập khẩu chung.

2.2.3. Cơ cấu nhập khẩu theo thị trường

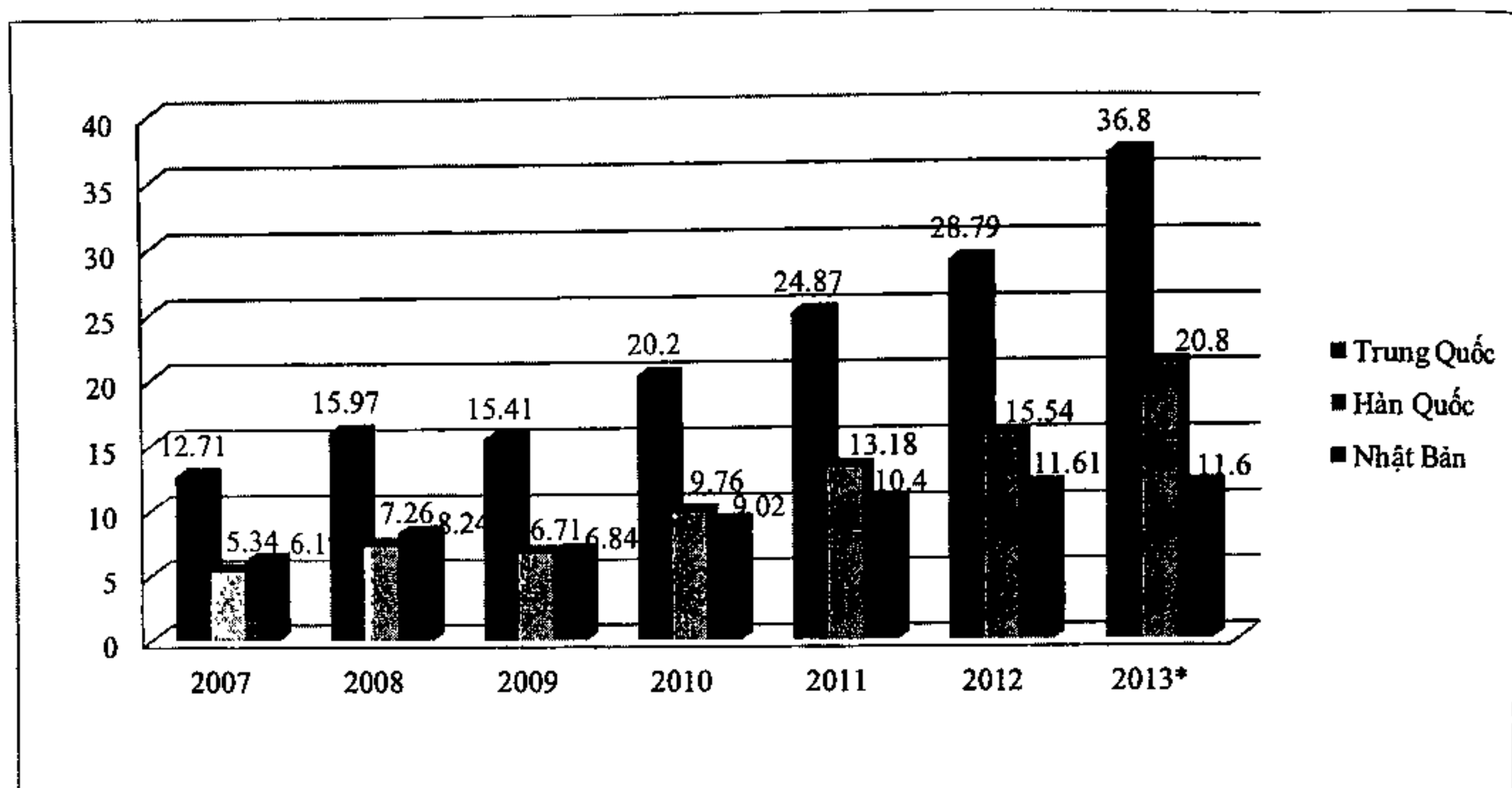
Việt Nam sau khi gia nhập WTO, thị trường nhập khẩu được mở rộng, thông suốt với 149 nước và vùng lãnh thổ.

Hình 3: Cơ cấu thị trường nhập khẩu giai đoạn 2007 – 2013 (%)



Nguồn: Tổng cục thống kê (2013, tr.539), Trị giá NKHH phân theo khối nước, nước và vùng lãnh thổ (2014) và tính toán của tác giả

Hình 4: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của một số nước chủ yếu giai đoạn 2007 – 2013 (tỷ USD)



*Ghi chú: * Số liệu NKHH năm 2013 là từ Tổng cục thống kê (2014)*

Nguồn: Tổng cục thống kê (2013, tr.539), Trị giá NKHH phân theo khối nước, nước và vùng lãnh thổ (2014) và tính toán của tác giả

APEC là khu vực mà Việt Nam luôn có kim ngạch nhập khẩu cao nhất, tăng từ 16 tỷ USD năm 2007 lên 87 tỷ USD năm 2011, bình quân hàng năm tăng khoảng 20%, chiếm tỷ trọng bình quân 70%/năm. Thứ hai là từ thị trường ASEAN có tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 7 năm đạt 131,41 tỷ USD, tăng với tốc độ bình quân 10%/năm, bình quân chiếm khoảng 21% tổng kim ngạch nhập khẩu của các thị trường. Nhập khẩu từ các nước ASEAN bình quân hàng năm chiếm khoảng 16% tổng sản phẩm trong nước. Châu Âu (EU) là thị trường có kim ngạch nhập khẩu đứng thứ 3, đạt gần 48,2 tỷ USD và tăng với tốc độ khá cao bình quân hàng năm tăng 18,22%, bình quân chiếm khoảng 7% tổng kim ngạch nhập khẩu của các thị trường. Thị trường OPEC là thị trường có kim ngạch nhập khẩu thấp nhất trong các thị trường nhập khẩu của Việt Nam chỉ đạt 8,54 tỷ USD, chiếm 2% kim ngạch nhập khẩu của các thị trường, nhưng lại là thị trường có tốc độ tăng trưởng cao nhất, bình quân hàng năm tăng khoảng 30%.

Tính chung cả 7 năm (2007-2013) Trung Quốc luôn là thị trường Việt Nam nhập khẩu lớn nhất, nhập khẩu tới 154,75 tỷ USD. Trung Quốc đã cung cấp tới 1/4 đầu vào cho nền kinh tế Việt Nam và chất lượng của đầu vào này sẽ ảnh hưởng to lớn đến khả năng cạnh tranh của chúng ta. Nguyên nhân chính làm cho Việt Nam nhập khẩu lớn từ Trung Quốc, ngoài các yếu tố là giá cả hàng hóa rẻ; hai nước có chung biên giới dài, tại các vùng này xuất

nhập khẩu mậu biên khá nhộn nhịp, hoạt động mua bán được thực hiện bằng tiền của cả hai nước; mặt hàng phong phú, đa dạng, phù hợp với thị hiếu, còn có những nguyên nhân quan trọng khác cần đặc biệt quan tâm. Đó là các doanh nghiệp Việt Nam ham giá rẻ, giá bỏ thầu các công trình xây dựng thấp... Do đó, việc nhập khẩu nhiều hàng hóa từ Trung Quốc làm cho các sản phẩm nội địa có ưu thế đang bị mất dần vị trí. Ngoài ra, Việt Nam còn nhập khẩu tương đối lớn ở một số thị trường khác như: Hàn Quốc tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu đạt 78,57 tỷ USD, Nhật Bản khoảng 63,89 tỷ USD, Đài Loan khoảng 54 tỷ USD, Singapore khoảng 47 tỷ USD (Tổng cục thống kê, 2013). Đây có thể nói là các thị trường nhập khẩu lớn nhất của nước ta trong thời gian qua do có những lợi thế về vị trí địa lý, giá cả. Đồng thời, đây cũng là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ cao. Khu vực này cung cấp chủ yếu máy móc, thiết bị, phụ tùng và hàng tiêu dùng (điện thoại, máy tính).

3. Nhận xét và khuyến nghị

3.1. Nhận xét

Từ phân tích thực trạng nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong thời gian qua cho thấy chính sách nhập khẩu đã tạo thuận lợi để Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên tiến, giải quyết sự thiếu hụt về nguyên, nhiên liệu, máy móc và thiết bị. Nhập khẩu đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, cải thiện trình độ công nghệ của nền kinh tế, ổn định

đời sống nhân dân. Người tiêu dùng được tiếp cận hàng hóa và dịch vụ đa dạng và phong phú hơn, rẻ hơn và tốt hơn;... các doanh nghiệp tiếp cận thị trường nhập khẩu dễ dàng hơn, môi trường kinh doanh được cải thiện và minh bạch hơn, thể và lực của Việt Nam trên trường thế giới ngày càng được nâng cao.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động theo chiều hướng tích cực, hoạt động nhập khẩu còn cho thấy kinh tế Việt Nam vẫn còn một số tồn tại như:

Một là, sau khi gia nhập WTO, tuy nhập khẩu hàng hóa tăng với tốc độ rất nhanh nhưng lại cho thấy năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam còn yếu, phụ thuộc quá nhiều vào thị trường nước ngoài. Điều này sẽ làm cho nền kinh tế trong nước dễ bị tổn thương. Khi có những biến động của thị trường thế giới sẽ ảnh hưởng lớn đến kinh tế trong nước. Sản xuất trong nước còn mang tính gia công; không tận dụng được các sản phẩm đầu vào trong nước, phải nhập khẩu; hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh thấp và chậm được cải thiện.

Hai là, tỷ trọng nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước có xu hướng giảm xuống cho thấy năng lực cạnh tranh của các thành phần kinh tế trong nước còn yếu. Việt Nam chưa chủ động phát huy mọi nguồn lực trong nước bằng chính sách ổn định lâu dài, hệ thống pháp lý đồng bộ; chưa khuyến khích các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Trước tình huống phải thực hiện cam kết mở cửa thị trường trong nước, việc thua trên sân nhà là khó tránh khỏi.

Ba là, nguyên, nhiên, vật liệu nhập khẩu chiếm tỷ trọng cao (bình quân hàng năm chiếm 60% tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa), đồng thời tỷ trọng nhập khẩu máy móc thiết bị còn thấp (bình quân hàng năm chiếm 31% tổng giá trị nhập khẩu) cho thấy xuất khẩu nước ta quá phụ thuộc vào nguyên liệu nước ngoài, công nghệ chậm được thay đổi và mở rộng. Điều này cho thấy ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, sản xuất thay thế nhập khẩu còn yếu và thiếu quy hoạch đồng bộ. Do đó, nếu không đổi mới công nghệ, việc nhập khẩu các sản phẩm trung gian sẽ không cải thiện được giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu. Điều này sẽ hạn chế việc cải thiện cán cân thương mại trong thời gian dài.

Bốn là, việc nhập khẩu hàng hóa với các thị trường ngày càng tăng cho thấy năng lực cạnh tranh của hàng hóa nước ta ở cả 3 cấp quốc gia, ngành hàng, doanh nghiệp còn kém, thể hiện giá thành còn cao, phẩm chất thấp so với chuẩn quốc tế, chất lượng phục vụ thiếu chuyên nghiệp. Thị trường mà Việt Nam nhập khẩu chủ yếu lại là ASEAN (chiếm tỷ trọng 21%) và một số ít nước trong APEC (chiếm tỷ trọng 70%), đây không phải là những nước có

trình độ công nghệ cao, công nghệ nguồn. Điều này sẽ ảnh hưởng không tốt đến khả năng cạnh tranh trong dài hạn của nền kinh tế. Tình trạng nhập khẩu hàng hóa không đảm bảo các quy định an toàn và môi trường còn khá phổ biến, nhất là nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc. Tình trạng nhập khẩu thiết bị lạc hậu, thực phẩm kém chất lượng, hóa chất độc hại từ Trung Quốc và qua các cửa khẩu chưa được ngăn chặn. Quản lý nhập khẩu còn nhiều yếu kém, làm nảy sinh hiện tượng gian lận thương mại, một số nhóm người thu lợi bất chính từ hoạt động nhập khẩu, làm trầm trọng thêm sự bất ổn định kinh tế.

Từ thực tiễn về nhập khẩu trong những năm sau khi gia nhập WTO, có thể khẳng định rằng Việt Nam chưa tận dụng tốt những cơ hội do WTO đem lại, nhập khẩu về cơ cấu mặt hàng và thị trường chưa được điều chỉnh mạnh và có hiệu quả theo hướng đa dạng hóa thị trường, giảm lệ thuộc vào một số ít thị trường, chưa chú trọng thị trường là những nước công nghiệp phát triển, do đó luôn tiềm ẩn các rủi ro và bất trắc khó lường.

3.2. Khuyến nghị

Để kinh tế nước ta không bị phụ thuộc quá nhiều vào nước ngoài và đặc biệt là vào một số ít thị trường, vấn đề kiểm soát và hạn chế nhập khẩu có ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, nếu thực thi một cách quyết liệt sẽ tác động rất lớn đến quá trình đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Việc hoàn thiện và đổi mới chính sách nhập khẩu để khuyến khích nhập khẩu cạnh tranh nhằm đổi mới công nghệ, phát triển công nghiệp phụ trợ, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam có thể xem là hướng đi hợp quy luật trong bối cảnh hiện nay. Do đó, trong thời gian tới cần thực hiện các giải pháp theo hướng sau:

3.2.1. Phát triển bền vững thị trường trong nước

Cơ cấu nhập khẩu yếu tố đầu vào và hàng tiêu dùng cao đã cho thấy sự phát triển của thị trường nội địa chưa được chú trọng. Để phát triển thị trường nội địa, điều trước tiên phải làm là nâng cao nhận thức của Chính phủ, của doanh nghiệp, của người tiêu dùng về tầm quan trọng của thị trường nội địa. Cách hiệu quả nhất là tác động vào lợi ích kinh tế. Từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 và sự bất ổn kinh tế của nhiều quốc gia đã cho thấy chính sách khuyến khích tiêu dùng, kích cầu tiêu dùng là con đường phát triển bền vững và ổn định. Những trọng tâm chủ yếu là: nâng cao năng lực tiêu dùng của dân cư, cải thiện xu hướng tiêu dùng của người dân và tăng cơ cấu tiêu dùng các sản phẩm dịch vụ.

3.2.2. Đổi mới cơ chế, chính sách quản lý và điều hành nhập khẩu

Cơ chế, chính sách quản lý nhập khẩu, một mặt phải đổi mới cho phù hợp với yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế, mặt khác phải bảo đảm tính đồng bộ, mục tiêu rõ ràng trong dài hạn và minh bạch. Đối với những hàng hóa sản xuất trong nước đảm bảo yêu cầu tiêu dùng (kể cả tiêu dùng cho sản xuất) thì phải có cơ chế, chính sách hạn chế nhập khẩu bài bản, khoa học. Cần xây dựng đồng bộ các tiêu chuẩn môi trường trong thương mại, các biện pháp tự vệ, khẩn cấp, tăng các rào cản thuế và phi thuế đối với hàng nhập khẩu để bảo hộ có chọn lọc khu vực sản xuất trong nước. Việc tăng thuế phải được xem xét trong bối cảnh Việt Nam đã là thành viên của WTO và phải tuân thủ lộ trình giảm thuế đã cam kết. Cụ thể, cần rà soát lại tất cả các khoản thuế, dòng thuế đối với các hàng hóa nhập khẩu, đặc biệt là nhóm hàng hạn chế nhập khẩu và áp dụng đến mức cao nhất mà lộ trình đã cam kết cho phép; nghiên cứu áp dụng các rào cản phi thuế như các rào cản kỹ thuật, biện pháp vệ sinh và an toàn thực phẩm, biện pháp tự vệ, trợ cấp hoặc biện pháp đối kháng theo đúng các điều kiện do WTO quy định. Nhằm hạn chế nhập khẩu từ nước ngoài, trước hết là từ các nước đang phát triển, ASEAN và Trung Quốc, tăng nhập khẩu từ các nước phát triển (nước công nghiệp) là thành viên của các Hiệp định mà Việt Nam tham gia.

3.2.3. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho cả ngành sản xuất sản phẩm thay thế nhập khẩu lẫn ngành sản xuất sản phẩm xuất khẩu để giảm áp lực nhập khẩu yếu tố đầu vào

- Việt Nam có thể sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi để xây dựng một quỹ tài chính đảm bảo cho việc phát triển công nghiệp phụ trợ của những ngành đã được chỉ định. Đặc biệt, cần khuyến khích tư nhân đầu tư vào lĩnh vực sản xuất các ngành công nghiệp phụ trợ, với sự hỗ trợ đặc biệt về vốn, và những ưu đãi đặc biệt về thuế (miễn thuế nhập khẩu thiết bị và công nghệ, miễn thuế doanh thu,...). Đưa ra chính sách ưu đãi đặc biệt và chỉ áp dụng có thời hạn (chẳng hạn trong 3 - 4 năm);

- Việc tăng nhu cầu nội địa là một trong những việc quan trọng nhất nhằm đẩy mạnh phát triển công nghiệp phụ trợ. Tuy nhiên, để đảm bảo có thể thu được lợi nhuận cao nhất cũng như xây dựng được một thị trường nội địa phát triển thì cần quan tâm đến hệ thống phân phối. Hệ thống phân phối có thể cung cấp đầy đủ, dễ dàng những nhu cầu về linh kiện cho những doanh nghiệp có nhu cầu sẽ góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ;

- Nhân lực là vấn đề sống còn cho phát triển bất cứ một ngành nào, vì vậy để phát triển công nghiệp phụ trợ, cần phải xây dựng được một đội ngũ kỹ sư lành nghề, có khả năng sản xuất nguyên phụ liệu

hoặc nghiên cứu công nghệ để đưa công nghiệp phụ trợ phát triển. Chính phủ cần có những biện pháp khuyến khích đào tạo và học tập ngành công nghiệp phụ trợ như đưa ra các chính sách khen thưởng, chứng chỉ cho các cá nhân có quá trình học tập tốt, có tay nghề cao. Chứng chỉ này sẽ giúp công nhân, kỹ sư được nâng lương hoặc nâng cao vị trí trong công ty;

- Về công nghệ, cần rà soát lại các cơ sở sản xuất các ngành công nghiệp phụ trợ tại các công ty nhà nước, thay đổi công nghệ tại những cơ sở đã có qui mô tương đối lớn. Một số nước đã phát triển, đặc biệt là Nhật Bản có chương trình xúc tiến chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các nước đang phát triển. Việt Nam nên đặc biệt tiếp nhận nhanh sự hỗ trợ này để nhanh chóng tăng khả năng cung cấp các mặt hàng công nghiệp phụ trợ hiện có, nhất là các mặt hàng đang sản xuất tại các doanh nghiệp nhà nước.

3.2.4. Xây dựng và thực hiện một cách hiệu quả và đồng bộ chiến lược về phát triển khoa học công nghệ

Cần có những quy định cụ thể về việc nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước, đặc biệt cần chú trọng đến những công nghệ nguồn từ các nước Mỹ, Nhật... để tạo bước đột phá về mặt công nghệ và làm tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế. Cấm hoặc hạn chế tới mức tối đa việc nhập khẩu những công nghệ lạc hậu tiêu hao nhiều nguyên nhiên vật liệu đầu vào và không thân thiện với môi trường, đặc biệt là những máy móc thiết bị, công nghệ địa phương và thải loại từ Trung Quốc. Đồng thời, trợ giúp doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa dễ dàng có vốn để đổi mới trang bị máy móc thiết bị hiện đại. Xây dựng trung tâm công nghệ cao thu hút đầu tư nước ngoài của các công ty đa quốc gia để từng bước rút ngắn khoảng cách về công nghệ với các nước trong khu vực.

3.2.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam

Để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, cần sự góp sức từ phía Nhà nước và cả doanh nghiệp.

Về phía Nhà nước, cần đổi mới thể chế, xây dựng pháp luật để đáp ứng đòi hỏi của việc hình thành hành lang pháp lý nhất quán, thông thoáng, minh bạch, công khai, dễ dự báo, tạo môi trường thuận lợi hơn cho kinh doanh và đầu tư; Chuyển sang giai đoạn mới của sự nghiệp công nghiệp hóa cần đổi mới đồng bộ chính sách kinh tế để có thể hình thành đội ngũ doanh nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp của những nước phát triển trong

khu vực. Để doanh nghiệp Việt Nam hoạt động có hiệu quả ở nước ngoài cần có sự hỗ trợ của Nhà nước, cần hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp trong quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài. Hoàn thiện chính sách bảo vệ người tiêu dùng, bảo hộ sản xuất trong nước và kích thích nhu cầu tiêu dùng. Nhà nước tạo môi trường thuận lợi và hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký nhãn hiệu hàng hóa trên thị trường quốc tế để bảo vệ quyền lợi người sản xuất.

Về phía doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần có chiến lược kinh doanh với tầm nhìn trung và dài hạn dựa trên nghiên cứu thị trường và dự báo biến động thị trường; Ngoài ra, doanh nghiệp cần xây dựng hình ảnh và thương hiệu, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp; tăng cường công tác quảng cáo, xúc

tiến bán hàng và các loại dịch vụ để kích thích sức mua của thị trường; xây dựng quan hệ hợp tác giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước; tổ chức lại hệ thống phân phối hàng hóa trong nước và tiếp cận hệ thống phân phối bán lẻ ở thị trường nước ngoài; phát triển đa dạng hóa sản phẩm, thường xuyên đổi mới để tăng sự hấp dẫn. Đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng các tiêu của nước nhập khẩu; doanh nghiệp cần chủ động trong đổi mới công nghệ sản xuất - kinh doanh nhằm nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường; doanh nghiệp phải phát triển sáng tạo nhãn hiệu hàng hóa, xây dựng thương hiệu phải khơi dậy cảm xúc của khách hàng, phải coi thương hiệu là công cụ bảo vệ lợi ích của mình, nâng cao nhận thức về bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa. □

Tài liệu tham khảo

- Bảng Thứ hạng xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam trên toàn thế giới theo thống kê của Tổ chức Thương mại thế giới giai đoạn 2003-2012 (2013), truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2014 từ
<http://search.wto.org/search?q=rank+of+viet+nam%27s+import&site=English_website&btnG=Search&enqtr=0&output=xml_no_dtd&sort=date%3AD%3AL%3Ad1&client=english_frontend&numgm=5&ud=1&oe=ISO-8859-1&ie=ISO-8859-1&proxystylesheet=english_frontend&proxyreload=1>
- Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (2014), truy cập ngày 5 tháng 4 năm 2014 từ
<<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=393&idmid=3&ItemID=14542>>
- Tổng cục thống kê (2013), *Niên giám thống kê 2012*, Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.
- Tổng cục thống kê (2014), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013*, Hà Nội.
- Trị giá NKHH phân theo khối nước, nước và vùng lãnh thổ (2014), truy cập ngày 5 tháng 4 năm 2014 từ
<<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=393&idmid=3&ItemID=14543>>

Vietnam economy after entering WTO from the viewpoint of import structure analyzing

Abstract:

The WTO participation of Viet Nam in 2007 has made strong impacts on the economy in general and trade operations in particular. Import structure, in its turn, has changed remarkably to promote the on-going industrialization and modernization process and meet the higher living standard of people. This article analyzes the changes in the import structure to clarify some characters of Vietnam's economy and on that basis to suggest some recommendations to existing weaknesses of import in order to ensure the sustainable economic growth.

Thông tin tác giả:

***Lê Thị Kim Chung, Thạc sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Thăng Long

- Lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu: Kinh tế vĩ mô, kinh tế phát triển

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: kimchung.neu@gmail.com

****Nguyễn Phương Mai, Thạc sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Thăng Long